CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP

Ngày 30/06/2025	40,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.9%	**-**	**-7.8%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	25,639 - 49,630
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,000
Số lượng CPLH (CP)	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,115
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	1,468
P/E	27.2

DT thuần
Q2/25
196
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 55.0| 38.7%
YoY: ▲ 10.0| 5.1%

LN thuần
Q2/25
62.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.1| 26.5%
YoY: ▼2.10| -3.2%

LN sau thuế
Q2/25
62.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.7| 36.5%
YoY: ▼0.40| -0.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
33.0%
YoY: +/-▼ 1.1%

ROE (TTM)
Q2/25
7.5%
YoY: +/-▼ 0.1%

DT thuần
6T 2025
336
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0| 8.4%

LN thuần
6T 2025
112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00| 6.4%

LN sau thuế
6T 2025
108
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00| 5.3%

Cơ cấu sở hữu

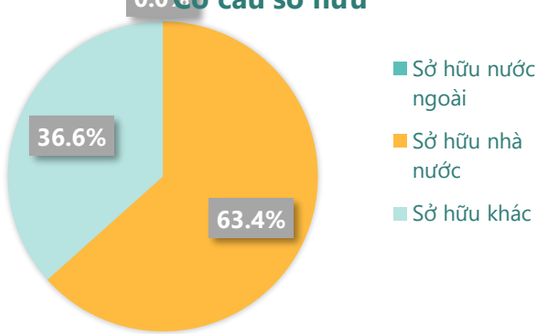

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

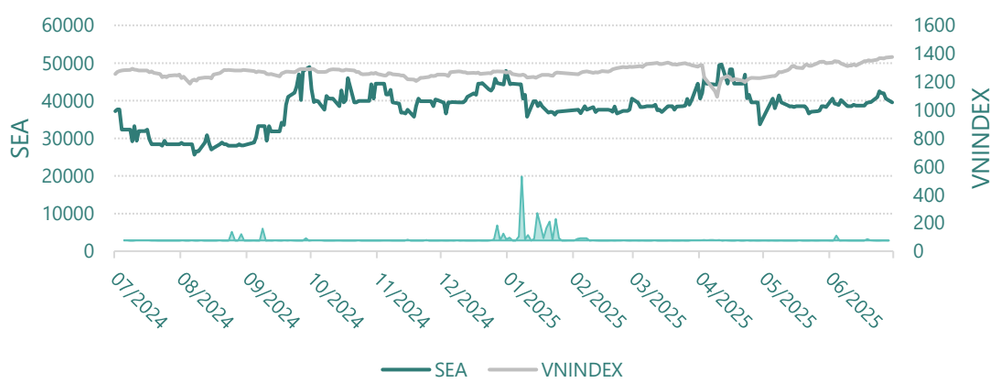

Cơ cấu cổ đông

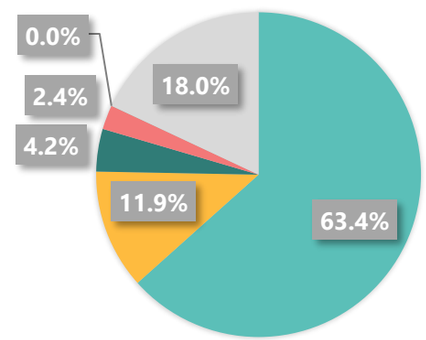

- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- CTCP Tập đoàn S.S.G
- CTCP Nova Hospitality
- CTCP Tập đoàn GELEX
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

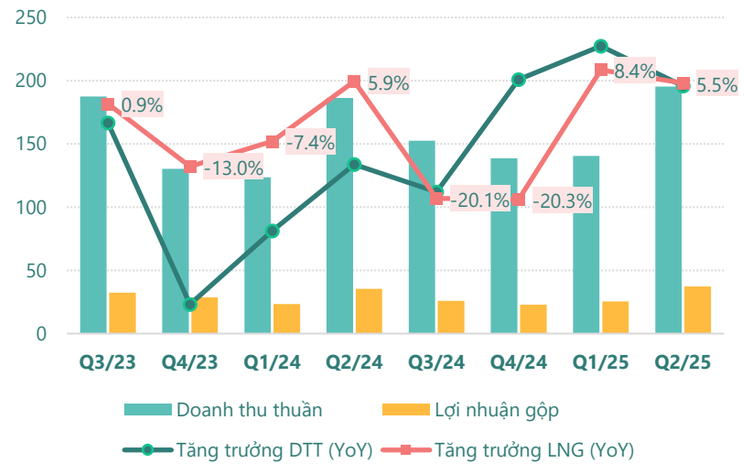

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

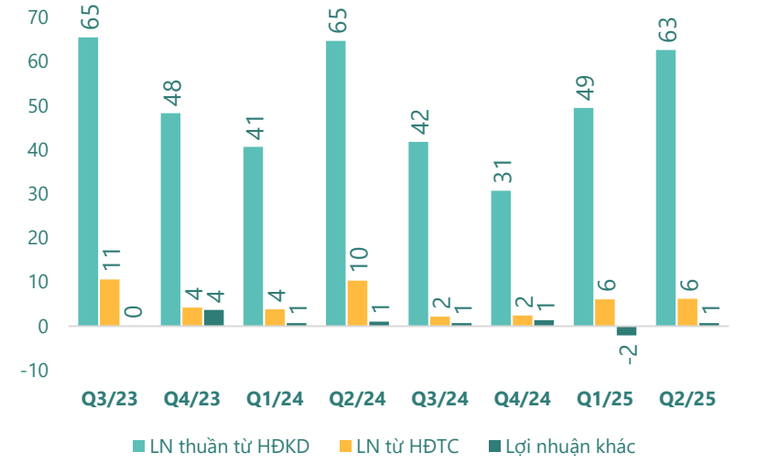

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

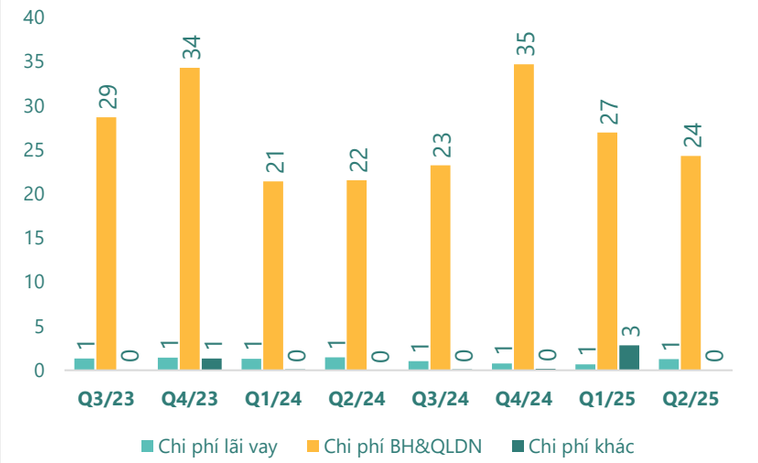

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

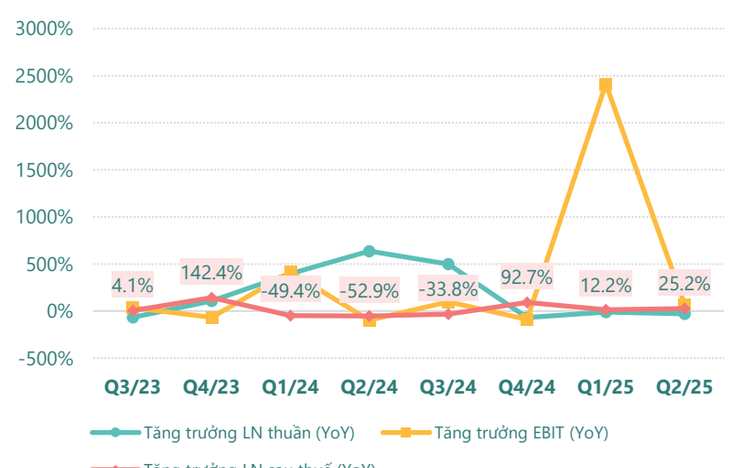

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

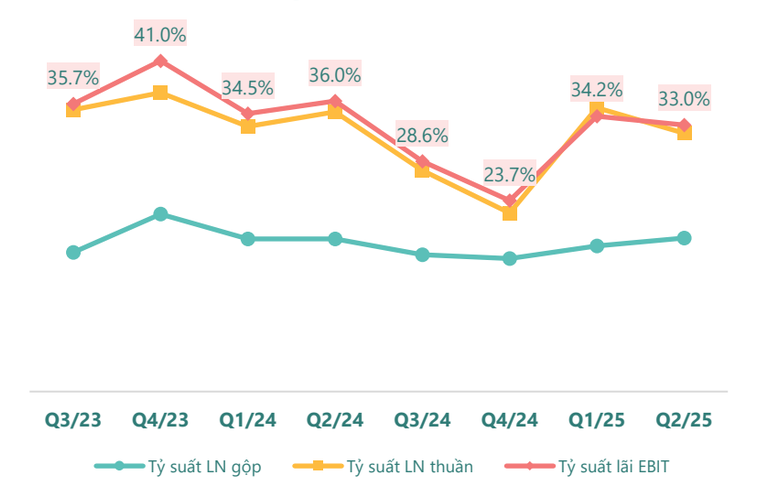

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

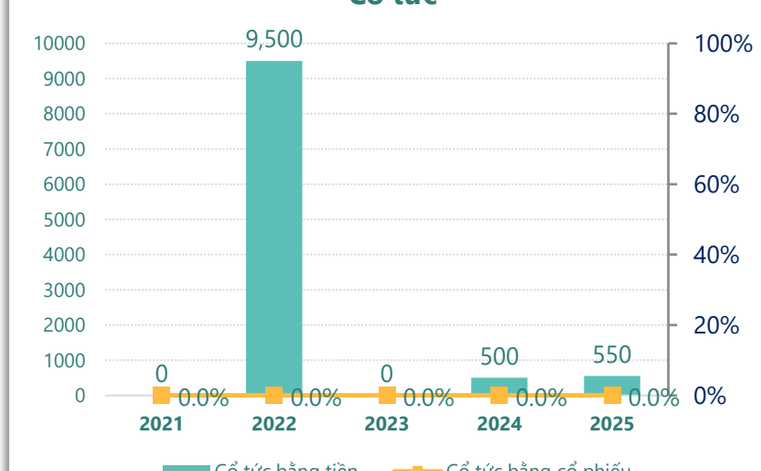

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

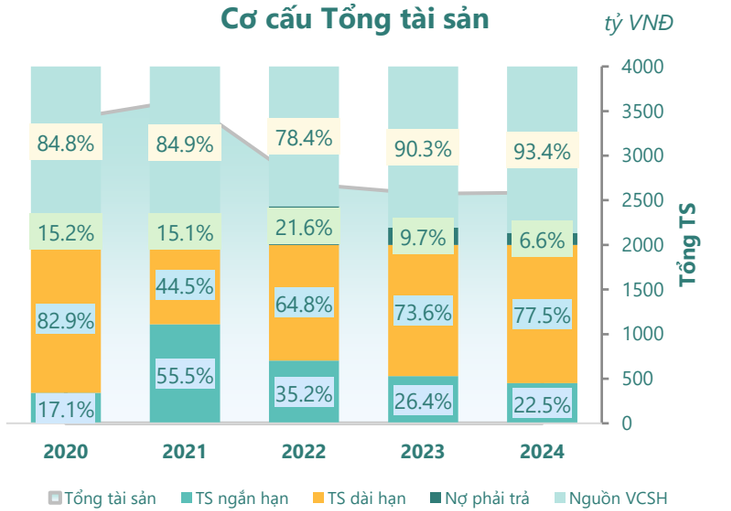

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

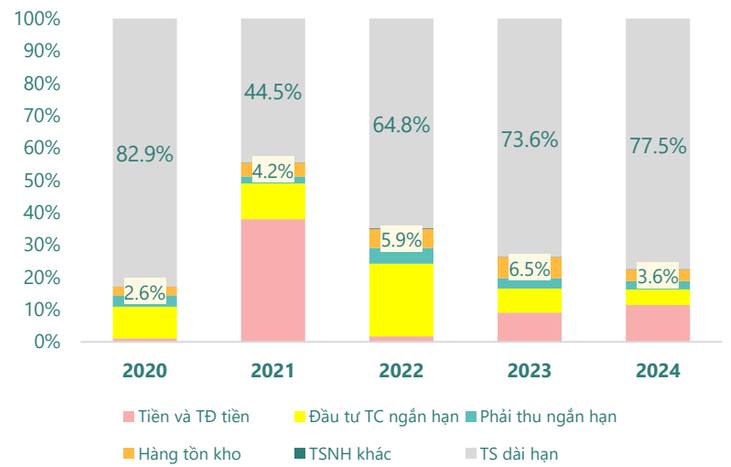

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

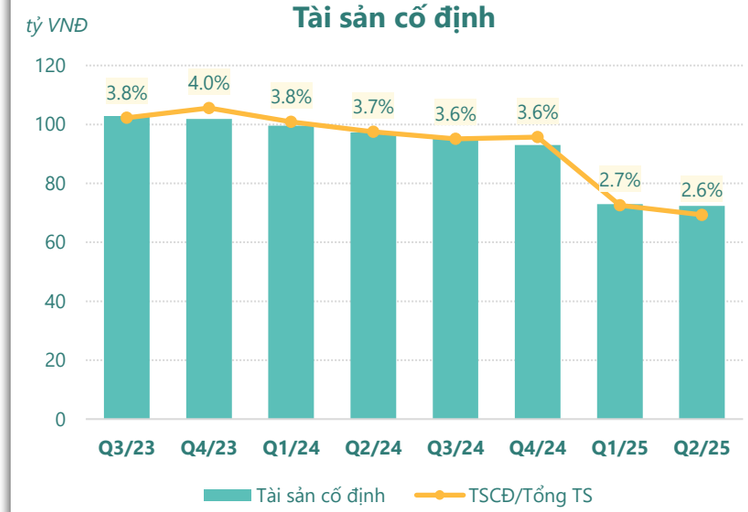

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

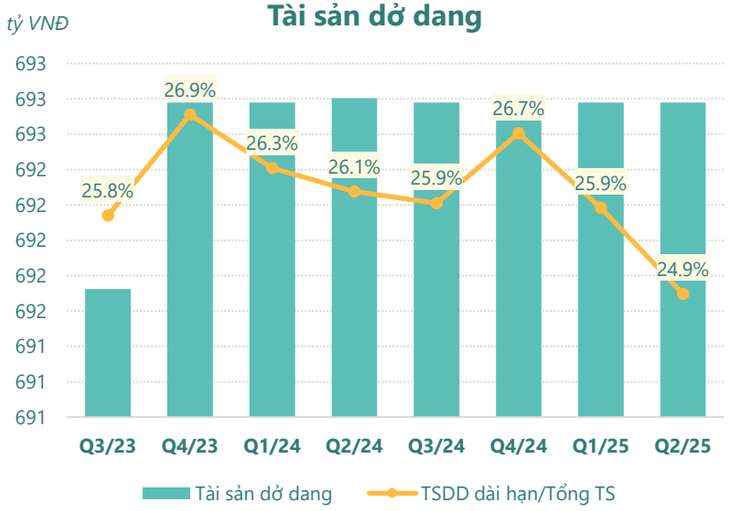

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

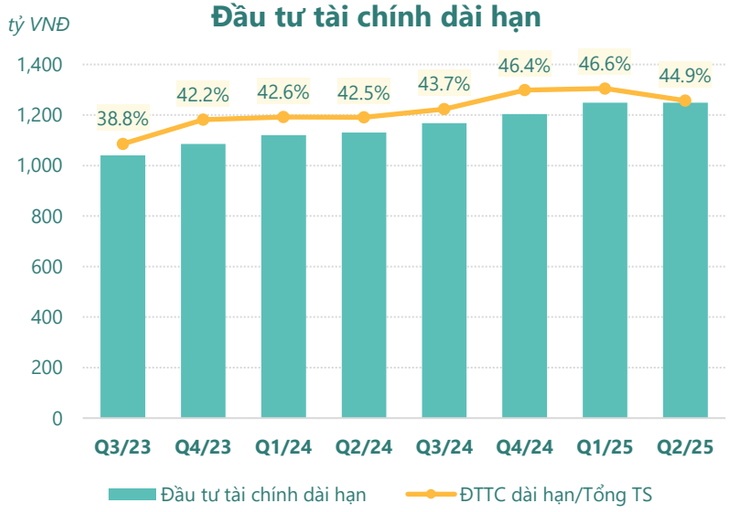

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

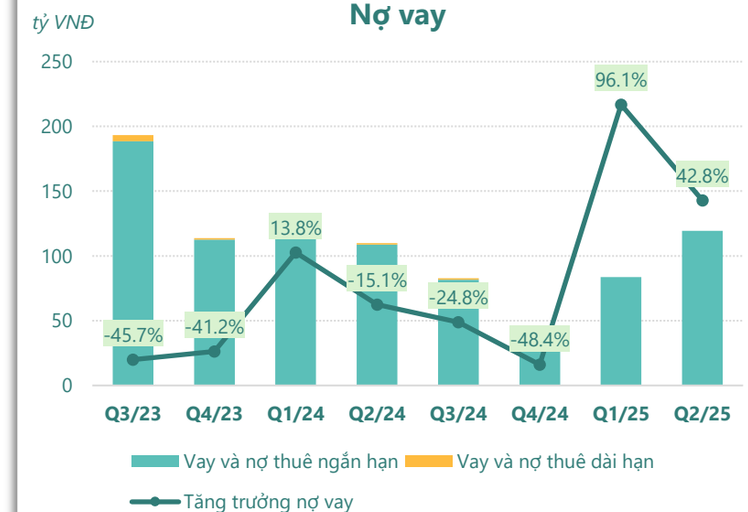

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

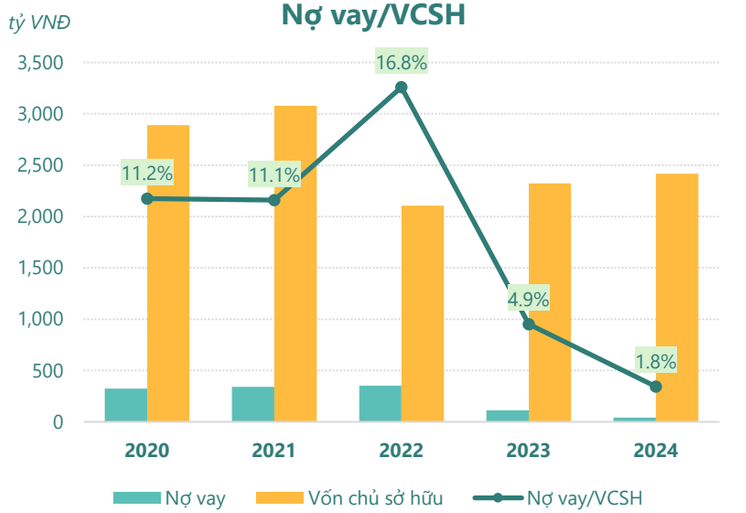

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

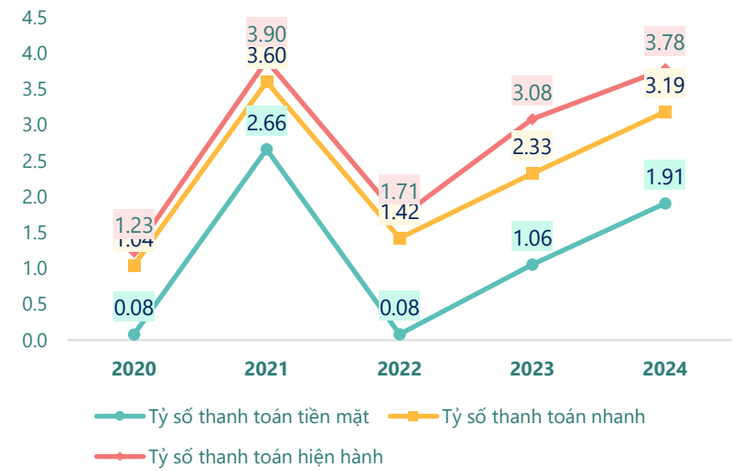

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

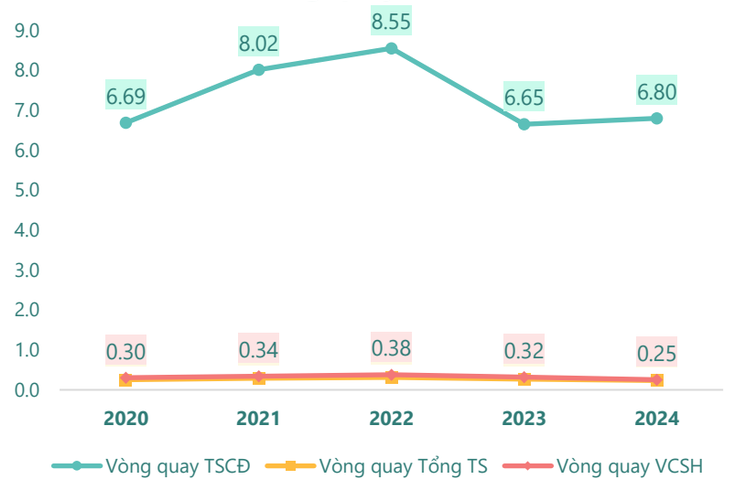

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

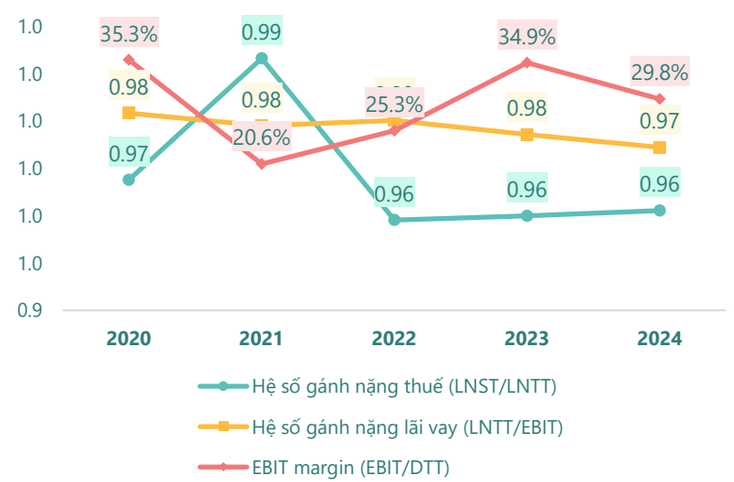

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

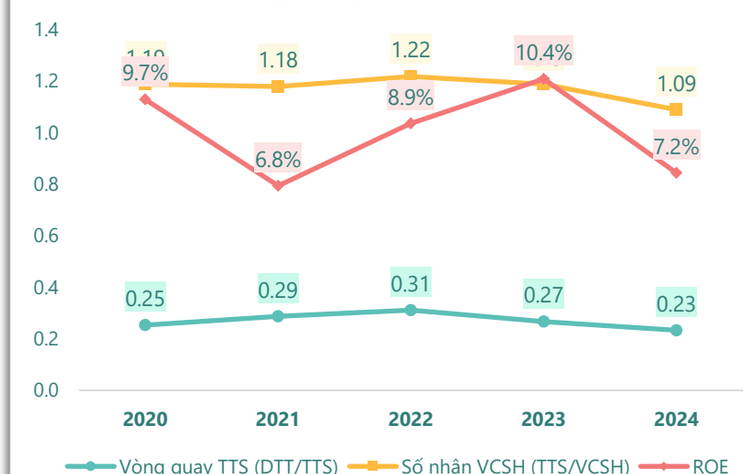

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

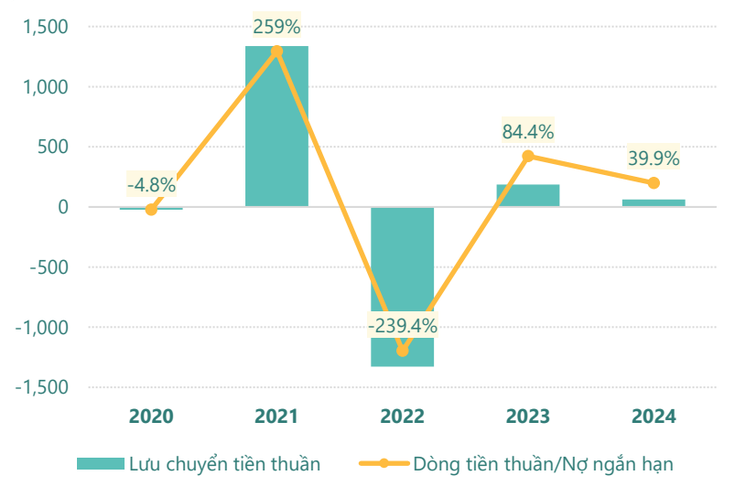

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**196**	**186**	**5.1%**	**336**	**310**	**8.4%**
Giá vốn hàng bán	158	151	4.8%	274	251	8.8%
Lợi nhuận gộp	37.2	35.3	5.5%	62.6	58.7	6.7%
Doanh thu HĐTC	8.23	7.14	15.3%	15.2	12.7	19.7%
Chi phí TC	2.05	-3.19	164%	2.87	-1.48	295%
Chi phí lãi vay	1.25	1.45	-13.6%	1.92	2.75	-30.1%
LN trong công ty LKLD	**43.5**	**40.6**	**7.2%**	**88.5**	**75.5**	**17.2%**
Chi phí bán hàng	9.46	9.24	2.4%	16.8	15.9	5.9%
Chi phí QLDN	**14.8**	**12.3**	**20.7%**	**34.4**	**27.1**	**27.3%**
LN thuần từ HĐKD	62.6	64.7	-3.2%	112	105	6.4%
Lợi nhuận khác	**0.71**	**1.05**	**-32.5%**	**-1.40**	**1.74**	**-180%**
LN trước thuế	63.3	65.7	-3.6%	111	107	3.4%
Lợi nhuận sau thuế	**62.3**	**62.7**	**-0.7%**	**108**	**102**	**5.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**58.3**	**58.7**	**-0.7%**	**107**	**98.8**	**8.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.6	31.7	37.9	29.1	-33.4	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	84.5	59.5	4.58	-22.5	-270	-8.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.7	-19.5	-27.2	-108	40.9	35.8
Tiền đầu kỳ	232	308	380	394	294	31.4
Lưu chuyển tiền thuần	**75.6**	**71.7**	**15.3**	**-101**	**-262**	**-2.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.19	0.12	-1.13	0.87	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	308	380	394	294	31.4	28.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,783**	**2,587**	**7.6%**
Tài sản ngắn hạn	736	582	26.4%
Tiền và tương đương tiền	28.5	294	-90.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	126	226%
Phải thu ngắn hạn	136	66.9	104%
Hàng tồn kho	156	92.0	69.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.31	3.35	-1.2%
Tài sản dài hạn	**2,047**	**2,005**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	4.43	44.4	-90.0%
Tài sản cố định	72.3	74.9	-3.4%
Bất động sản đầu tư	17.7	18.2	-2.4%
Tài sản dở dang	693	693	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,249	1,203	3.8%
Tài sản dài hạn khác	**10.7**	**11.1**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	172	57.5%
Nợ ngắn hạn	**245**	**154**	**58.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	42.6	180%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.10	4.34	17.5%
Nợ dài hạn	25.5	17.6	45.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,513**	**2,416**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,513**	**2,416**	**4.0%**
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)